

**Thị trường tăng mạnh mẽ dấu hiệu điều chỉnh kết thúc**

Diễn biến phiên hôm nay là rất tích cực khi chỉ số duy trì đà tăng toàn phiên với cách tăng mạnh dần về cuối phiên và đóng cửa tăng cao nhất phiên với mức tăng mạnh trên diện rộng cổ phiếu. Các chỉ số mở cửa chỉ tăng nhẹ với áp lực tâm lý vẫn đè nặng khi thị trường chứng khoán Châu Á vẫn diễn biến xấu nhưng dòng tiền liên tục mua vào và hoạt động mua đẩy giá đã quay trở lại giúp cho các cổ phiếu lớn và nhiều chỉ số liên tục tạo ra mức cao mới trong phiên. VNIndex đóng cửa tại 985 điểm tăng 14.72 điểm và VN30 đóng cửa tại 958.91 điểm tăng hơn 15.6 điểm với thanh khoản toàn thị trường tăng mạnh trở lại khi đạt gần 5.700 tỷ đồng

Nhóm cổ phiếu ngân hàng đồng thuận tăng trở lại với nhiều cổ phiếu quay lại vai trò dẫn dắt như BID +3.8%; CTG +2.9%; VCB +1.6%; MBB +1.5%...và các cổ phiếu còn lại tăng nhẹ trong khi TCB, TPB vẫn giảm nhẹ. Trong đó BID vẫn đang là cổ phiếu ngân hàng tăng mạnh nhất khi thiết lập mức cao mới ngày hôm nay tạo động lực cho các mã ngân hàng khác tăng giá theo và cũng như có tác động tích cực tới tâm lý của thị trường. Nhóm ngành cổ phiếu chứng khoán tăng tốt với mức tăng mạnh hơn nhóm ngân hàng VND +6.3%; SSI +2.9%; VCI +2.3%; SHS +3.4%; HCM +1.8% trong đó VND là mã tăng mạnh nhất và cũng thiết lập mức cao mới. Nhóm ngành dầu khí, bất động sản, nhóm ngành sản xuất, tiêu dùng, bán lẻ đều tăng tốt trong ngày hôm nay với số lượng cổ phiếu trên thị trường tăng áp đảo so với cổ phiếu giảm như VNM +3.4%; GAS +2.7%; BSR 4.8%; PVS +3.3%; MWG + 2.6%; HDG +6.9%; DXG +2.5%.....

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch rất tích cực trong phiên hôm nay và khối này bắt đầu mua ròng hơn 440 tỷ đồng trên sàn HOSE. Khối này tích cực mua ròng VNM 1.3 triệu cổ phiếu, HPG 2.5 triệu cổ phiếu, GEX 1.3 triệu cổ phiếu, VCB, VJC, VIC, GAS, SSI, DXG, KDC ...cũng được mua ròng mạnh. Ở chiều ngược lại khối này chỉ bán ròng nhẹ VHM, HDB, DIG, KBC, BMI, FCN...Chúng tôi ghi nhận đây là phiên mua ròng thứ 3 liên tiếp của khối này và hoàn toàn có cơ sở để kỳ vọng về một chu kỳ giải ngân mới của khối ngoại sau quá trình bán ròng kéo dài suốt 4 tháng qua

Phiên giao dịch tăng mạnh hôm nay có sự đóng góp lớn từ giao dịch mua ròng mạnh trở lại của khối ngoại và đây là phiên mua ròng thứ 3 liên tiếp với mức độ mua ngày càng mạnh hơn bất chấp bối cảnh vẫn khó lường và nhiều tin tức xấu từ thị trường tài chính thế giới. Chúng tôi cho rằng phiên giao dịch hôm nay xác nhận thị trường đã kết thúc quá trình điều chỉnh và đang mở ra cơ hội cho một đợt tăng mới với động lực hỗ trợ từ khối ngoại mà trước đây là lực cản lớn khi liên tiếp bán ròng trong 4 tháng vừa qua. Áp lực điều chỉnh có thể xuất hiện trở lại khi chỉ số quay lại vùng kháng cự 1000 điểm nhưng cơ hội với thị trường và nhiều cổ phiếu đang rộng mở hơn trong thời gian tới. Chúng tôi cho rằng chỉ số VNIndex sẽ sớm chinh phục lại mốc điểm tâm lý 1000 điểm để tiến những bước xa hơn như mốc MA200 ngày hiện ở quanh mức 1022 điểm hay xa hơn là tiến về vùng đỉnh của đầu tháng 6/2018 quanh mức 1040 điểm và việc chọn lọc cổ phiếu để mua trong các phiên điều chỉnh sẽ là chiến thuật hợp lý theo đà tăng hiện tại của thị trường

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	985.1	111.4
% Thay đổi	1.52	0.66
Khối lượng	192.8	43.0
Giá trị (tỷ đồng)	4,408.7	544.3
Số mã tăng	190	85
Số mã giảm	90	69
Không thay đổi	85	220

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,191	-0.31
WTI Oil (\$/B) 1Mth	69	1.73
Brent Oil (\$/B) 1Mth	79	1.50
USDVND	23,285	0.09
EURVND	27,072	-0.64



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.06	1.54%	21.19	5.04
Thực phẩm và đồ uống	17.30	1.61%	24.71	7.04
Năng lượng	3.33	0.81%	20.44	3.86
Tài chính	27.45	2.12%	17.42	2.62
Y tế	0.99	0.62%	19.03	3.12
Công nghiệp	8.10	1.48%	16.92	4.08
Công nghệ thông tin	0.96	1.36%	8.73	2.13
Vật liệu và hóa chất	4.68	1.21%	10.09	1.85
Bất động sản	26.24	0.80%	53.55	4.59
Dịch vụ tiện ích	7.70	2.38%	16.38	4.05

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,224.2	-0.18%	11.96	1.58	3,731.3
India	11,408.6	-0.26%	23.79	3.12	1,148.8
Indonesia	5,831.1	-0.35%	19.58	2.23	443.9
Laos	886.2	-0.28%	6.94	0.37	1.2
Malaysia	1,799.2	0.03%	19.31	1.91	270.6
Philippines	7,518.0	-1.03%	19.31	2.07	176.9
Taiwan	10,752.3	0.25%	13.94	1.68	1,038.7
Thailand	1,688.1	-0.20%	16.73	2.00	519.7
<b>Vietnam</b>	<b>985.1</b>	<b>1.52%</b>	<b>17.70</b>	<b>2.74</b>	<b>133.2</b>

Nguồn: Bloomberg

**HOSE**

**Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VNM	132,000	4,400	3.5	1.53MLN	2.011
VIC	101,200	1,900	1.9	726,370	1.910
GAS	103,500	2,700	2.7	463,340	1.627
BID	35,300	1,300	3.8	4.37MLN	1.400
BVH	95,700	6,200	6.9	165,280	1.369

**HNX**

**Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	33,000	200	0.6	3.90MLN	0.256
PVS	21,600	700	3.4	5.52MLN	0.163
SHB	8,300	100	1.2	6.03MLN	0.107
NTP	49,600	2,900	6.2	2,530	0.081
SHS	15,100	500	3.4	1.36MLN	0.047

**Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	103,700	-900	-0.9	483,770	-0.760
TCB	25,400	-100	-0.4	780,150	-0.110
TPB	26,100	-250	-1.0	306,000	-0.044
CTI	26,200	-1,950	-6.9	1.16MLN	-0.039
VHC	80,800	-900	-1.1	65,780	-0.026

**Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
L14	46,000	-3,100	-6.3	74,165	-0.034
DL1	35,000	-400	-1.1	206,100	-0.021
CDN	14,900	-1,100	-6.9	300	-0.017
DBC	27,800	-300	-1.1	74,150	-0.017
HTC	28,300	-1,700	-5.7	20,100	-0.012

**Thanh khoản cao nhất**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HAG	6,310	410	7.0	7.39MLN	0.120
OGC	2,760	-200	-6.8	7.17MLN	-0.019
HPG	40,000	800	2.0	6.92MLN	0.535
FLC	6,110	100	1.7	6.78MLN	0.022
CTG	26,950	750	2.9	6.26MLN	0.879

**Thanh khoản cao nhất**

CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
SHB	8,300	100	1.2	6.03MLN	0.000
PVS	21,600	700	3.4	5.52MLN	0.000
ACB	33,000	200	0.6	3.90MLN	0.000
DST	3,600	300	9.1	2.15MLN	0.000
HUT	5,200	200	4.0	2.00MLN	0.000

Nguồn: Bloomberg 11/09/18

## THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

**Giá khí đốt cao nhất 4 năm, thép và than cốc cao nhất 2 tuần, đường thô cao nhất 7 tuần** - . Hoạt động hạn chế sản xuất tại Trung Quốc đã đẩy giá thép và than cốc tăng lên mức cao nhất 2 tuần qua. Nhu cầu cao đẩy giá đường lên mức cao nhất 7 tuần. LNG tăng cao nhất 4 năm nhờ nhu cầu mạnh trong khi giá cao su giảm.

## TIN DOANH NGHIỆP

**FMC - Nhận mức thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ là 4,58%** - Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vừa thông báo mức thuế cuối cùng của đợt xem xét hành chính lần thứ 12 (PR12) nhằm niên độ bán hàng 2016 (lấy tròn) vụ kiện chống bán phá giá tôm vào thị trường Hoa Kỳ đối với Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC) là 4,58%. Như vậy, thuế chính thức áp dụng thấp hơn nhiều so với mức sơ bộ 25,76%, cũng như thấp hơn mức áp dụng của đợt PR11 là 4,78%. Doanh nghiệp tôm Việt Nam nào bán tôm vào Hoa Kỳ theo giá DDP đã đặt cọc tiền thuế theo mức 4,78% có thể thanh khoản, thu hồi được một khoản tiền, tuy không lớn.

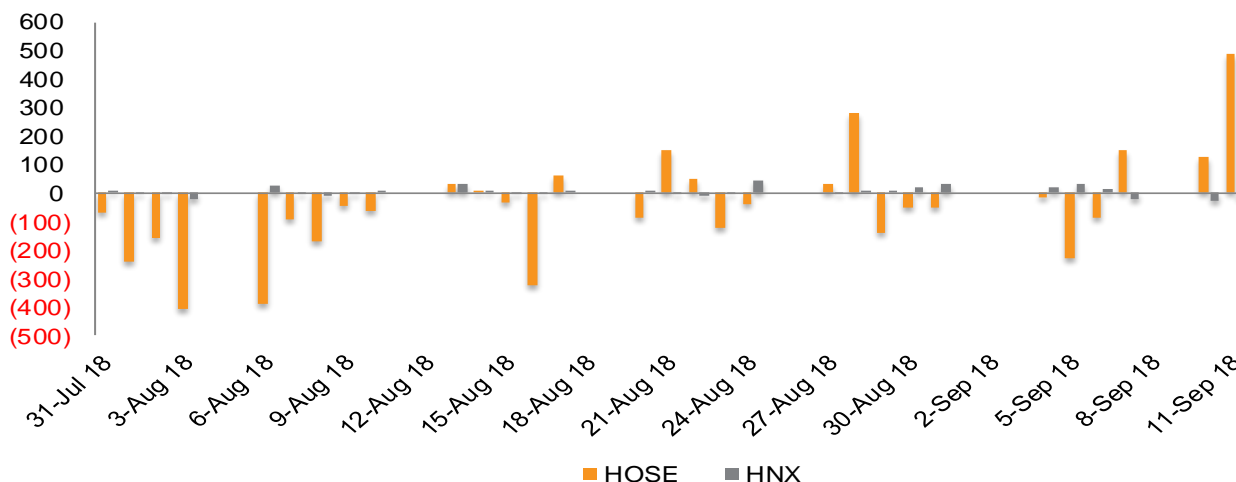
**HDB - NHNN chấp thuận về nguyên tắc phương án sáp nhập PGBank vào HDBank** - ngày 7/9 vừa qua Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chấp thuận về nguyên tắc việc Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM ( HDBank-HDB ). Theo kế hoạch được cổ đông thông qua hồi đầu năm, HDBank sẽ nâng tổng tài sản lên trên 242 nghìn tỷ đồng; huy động vốn hơn 222 nghìn tỷ; dư nợ cho vay hơn 154 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận 3.921 tỷ trong năm nay. Tuy nhiên mới đây ngân hàng đã điều chỉnh tăng mục tiêu lợi nhuận lên trên 4.700 tỷ đồng cho năm 2018 khi thương vụ với PGBank được hoàn tất.

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

KLGD (triệu CP)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước		GTGD (Tỷ đồng)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước	
	HOSE	HOSE	HNX	HNX		HOSE	HOSE	HNX	HNX
<b>MUA</b>	23.9	53.5%	0.9	91.5%	<b>MUA</b>	1,230.1	72.9%	13.4	137.3%
% of market	12.5%	0-Jan	2.1%	0-Jan	% of market	28.3%	0-Jan	2.5%	0-Jan
<b>BÁN</b>	16.0	18.2%	2.5	-29.9%	<b>BÁN</b>	740.9	27.3%	27.7	-15.8%
% of market	8.4%	0-Jan	5.9%	0-Jan	% of market	17.0%	0-Jan	5.1%	0-Jan
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>7.86</b>		<b>(1.7)</b>		<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>489.2</b>		<b>(14.2)</b>	

Nguồn: HSX, HNX

**Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)**



**LŨY KẾ 2018**

KLGD (triệu CP)	HOSE		HNX		GTGD (Tỷ đồng)	HOSE		HNX	
	% of 2017	% of 2017	% of 2017	% of 2017		% of 2017	% of 2017	% of 2017	% of 2017
<b>MUA</b>	3,372.2	95.1%	347.9	86.8%	<b>MUA</b>	195,638.7	115.8%	6,457.8	77.5%
% of market	9.6%	0-Jan	3.7%	0-Jan	% of market	19.5%	0-Jan	3.9%	0-Jan
<b>BÁN</b>	3,142.1	96.5%	372.6	91.5%	<b>BÁN</b>	165,513.2	114.5%	7,112.4	82.6%
% of market	9.0%	0-Jan	3.9%	0-Jan	% of market	16.5%	0-Jan	4.3%	0-Jan
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>230.1</b>		<b>(24.8)</b>		<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>30,125</b>		<b>(654.5)</b>	

Nguồn: HSX, HNX

**GIAO DỊCH KHỎI NGOÀI**

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	132,000	4,400	3.45	243.3	2.011
GEX	29,200	400	1.39	133.0	0.043
CTD	164,000	1,700	1.05	126.1	0.042
HPG	40,000	800	2.04	119.5	0.535
VIC	101,200	1,900	1.91	71.8	1.910

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	21,600	700	3.35	3.7	0.000
SHS	15,100	500	3.42	3.7	0.000
VGC	18,400	0	0.00	1.9	0.000
CEO	13,100	300	2.34	1.5	0.000
SHB	8,300	100	1.22	0.8	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
CTD	164,000	1,700	1.05	127.3	0.042	
GEX	29,200	400	1.39	96.3	0.043	
VNM	132,000	4,400	3.45	73.9	2.011	
NLG	31,000	350	1.14	62.6	0.023	
VHM	103,700	-900	-0.86	55.9	-0.760	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	18,400	0	0.00	8.9	0.000	
CEO	13,100	300	2.34	7.1	0.000	
TIG	2,900	0	0.00	3.2	0.000	
HAD	49,500	2,500	5.32	2.6	0.000	
PVS	21,600	700	3.35	2.5	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	132,000	4,400	3.45	169.4	2.011	
HPG	40,000	800	2.04	99.7	0.535	
VJC	150,500	3,100	2.10	57.6	0.529	
VCB	63,000	1,000	1.61	47.1	1.133	
GEX	29,200	400	1.39	36.7	0.043	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
SHS	15,100	500	3.42	3.5	0.000	
PVS	21,600	700	3.35	1.2	0.000	
SHB	8,300	100	1.22	0.8	0.000	
VCS	89,800	1,400	1.58	0.4	0.000	
MAS	40,600	-600	-1.46	0.1	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VHM	103,700	-900	-0.86	-16.5	-0.760	
MSN	92,500	1,000	1.09	-14.2	0.366	
DIG	16,700	400	2.45	-9.3	0.030	
HDB	37,100	100	0.27	-8.6	0.031	
NVL	66,500	500	0.76	-7.3	0.143	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VGC	18,400	0	0.00	-7.07	0.000	
CEO	13,100	300	2.34	-5.58	0.000	
TIG	2,900	0	0.00	-3.17	0.000	
HAD	49,500	2,500	5.32	-2.64	0.000	
TNG	13,000	600	4.84	-2.17	0.000	

11/09/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 CỔ PHIẾU VỐN HÓA LỚN NHẤT TRÊN HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	101,200	-2.9	-1.5	18.3	322,992	3,192	57.6	33.5	1,305,057	78.3	7.2	11.2	1.7
2 VHM	103,700	-3.0	-13.6	N/A	277,876	2,680	100.0	33.3	596,207	44.1	3.0	N/A	N/A
3 VNM	132,000	0.8	-12.0	-23.8	229,870	1,741	46.2	41.0	1,131,678	26.1	8.8	34.9	28.8
4 VCB	63,000	-0.8	6.8	-11.3	226,659	3,598	22.9	9.1	2,117,844	20.1	3.9	20.5	1.2
5 GAS	103,500	4.9	6.5	-7.6	198,094	1,914	4.2	45.5	525,546	17.9	4.6	27.4	17.7
6 SAB	223,000	6.7	-8.2	1.2	143,006	641	10.4	39.3	58,136	31.5	9.1	31.2	21.9
7 BID	35,300	18.1	13.9	-5.2	120,681	3,419	4.4	27.5	3,508,039	15.1	2.4	16.8	0.7
8 CTG	26,950	11.1	-3.9	-16.8	100,346	3,723	15.8	0.0	6,123,234	12.9	1.5	12.2	0.7
9 MSN	92,500	3.9	8.8	-1.7	97,426	1,053	37.9	20.0	506,111	17.2	5.7	32.2	8.8
10 TCB	25,400	-6.6	-30.1	N/A	88,813	3,497	81.8	0.0	1,619,080	8.3	1.9	24.3	3.2
11 HPG	40,000	8.1	-7.6	-8.9	84,956	2,124	55.8	10.0	5,487,846	9.5	2.3	30.1	17.6
12 VJC	150,500	-1.2	-1.8	-13.6	81,513	542	53.2	5.4	737,926	15.9	7.7	67.1	19.7
13 PLX	70,000	9.5	5.6	-16.7	81,117	1,159	6.3	9.0	957,846	21.5	4.3	18.3	6.0
14 VRE	38,300	-4.7	-15.1	-31.2	72,811	1,901	100.0	17.6	1,295,186	48.4	2.8	5.7	5.6
15 BVH	95,700	13.3	-0.2	14.1	67,075	701	31.2	24.2	117,638	52.7	4.4	8.5	1.3
16 NVL	66,500	2.3	24.3	8.1	60,346	907	31.1	40.6	539,663	26.2	4.3	18.7	4.7
17 VPB	24,700	-7.8	-20.4	-33.8	59,849	2,423	75.8	0.0	4,577,414	9.3	2.1	26.9	2.5
18 MBB	23,000	-1.1	-9.7	-18.3	49,690	2,160	61.2	0.0	5,888,787	10.9	1.7	16.3	1.5
19 MVG	120,500	4.4	-1.8	3.8	38,905	323	85.7	0.0	569,100	14.2	5.2	43.9	13.7
20 HDB	37,100	0.0	-11.5	-12.7	36,395	981	100.0	2.7	1,470,630	18.9	2.6	14.9	1.0
21 FPT	43,150	0.1	-9.2	-19.4	26,475	614	81.7	0.0	974,563	8.5	2.3	28.6	11.4
22 ROS	40,250	-3.0	-38.3	-65.2	22,846	568	27.0	46.7	1,180,822	29.2	4.0	14.6	8.3
23 STB	11,800	4.9	-6.3	-23.4	21,283	1,804	94.0	13.5	5,092,447	14.3	0.9	6.4	0.4
24 BHN	83,500	0.4	-26.8	-40.4	19,355	232	0.9	31.4	1,127	30.1	5.1	17.3	6.7
25 TPB	26,100	2.2	-8.4	N/A	17,378	666	95.3	0.0	289,095	15.2	2.2	15.9	0.8
26 EIB	14,000	0.0	-7.6	-1.8	17,212	1,229	83.8	0.0	200,126	14.0	1.1	8.6	0.9
27 PNJ	99,700	3.9	-17.8	-14.0	16,165	162	64.1	0.0	477,710	19.5	4.8	33.9	19.8
28 SSI	32,200	6.3	-5.4	-17.0	16,095	500	76.7	44.3	3,657,349	12.5	1.8	14.4	6.9
29 HNG	17,150	12.8	99.7	109.1	15,209	887	44.7	56.2	2,376,888	N/A	1.4	-4.1	-1.4
30 KDH	33,300	12.1	0.2	-4.3	12,915	388	76.5	3.5	192,807	21.5	2.0	10.0	6.0
31 CTD	164,000	4.5	2.4	-8.4	12,839	78	87.0	5.5	192,312	8.1	1.7	22.5	11.8
32 DHG	92,100	-10.1	-14.4	-4.0	12,042	131	32.0	52.3	225,720	22.8	4.1	18.4	14.1
33 GEX	29,200	-1.0	4.3	-2.4	11,872	407	77.2	38.5	3,467,626	11.6	2.1	22.3	6.9
34 REE	35,000	2.8	2.9	-9.3	10,852	310	84.4	0.0	586,154	6.6	1.3	20.9	12.5
35 VCI	61,600	9.0	-10.8	-7.8	10,041	163	65.3	58.8	122,777	14.4	3.3	30.5	13.9
36 SBT	19,700	21.6	24.7	11.0	9,760	495	50.9	91.4	3,412,192	18.7	1.6	11.1	4.2
37 DXG	28,500	4.4	-12.3	-10.5	9,756	342	70.0	3.3	3,005,329	9.9	2.3	26.2	9.5
38 TCH	26,500	-8.0	2.3	19.4	9,362	353	50.0	45.2	1,275,120	24.6	2.1	8.5	7.8
39 HCM	63,100	5.7	-8.7	-15.4	8,175	130	66.5	39.0	279,041	10.3	2.8	29.3	16.8
40 GMD	27,250	4.4	-2.3	-17.4	8,091	297	60.8	0.0	735,324	4.4	1.3	30.1	18.2
41 SCS	159,000	-7.3	N/A	N/A	7,948	50	99.1	33.6	N/A	24.4	9.4	40.8	35.2
42 NT2	26,400	-2.2	-9.4	-10.8	7,600	288	32.1	27.4	128,954	9.1	2.1	19.5	8.5
43 VHC	80,800	16.9	37.6	58.7	7,458	92	38.5	60.5	111,069	9.4	2.3	27.2	15.0
44 PDR	26,000	4.0	-17.2	-21.0	6,926	266	37.8	42.2	1,010,909	13.2	2.3	19.4	5.4
45 PAN	57,500	-0.5	-13.3	-15.9	6,910	120	60.0	59.4	43,433	15.3	2.5	16.0	6.8
46 DPM	17,400	-2.2	-8.7	-23.7	6,809	391	40.2	28.8	432,173	12.0	0.9	8.0	5.9
47 YEG	216,400	11.0	N/A	N/A	6,769	31	100.0	56.4	17,909	87.5	16.9	29.0	11.6
48 VPI	42,250	3.0	N/A	N/A	6,760	160	100.0	38.8	206,442	9.8	3.7	38.8	13.1
49 NLG	31,000	6.3	1.0	-2.0	6,559	212	63.6	0.0	433,563	13.6	1.7	13.3	5.5
50 KDC	30,600	-8.9	-11.6	-23.1	6,293	206	41.7	28.1	160,641	N/A	1.0	-1.0	-0.5
51 CII	25,700	-1.2	-10.1	-25.1	6,289	245	88.1	13.9	363,557	N/A	1.3	-0.2	0.0
52 PPC	18,400	1.7	5.4	-2.4	5,899	321	24.7	33.7	139,579	6.0	1.0	17.3	11.5
53 HAG	6,310	-16.2	36.9	-10.9	5,852	927	63.8	40.4	9,264,838	N/A	0.4	-4.6	-1.2
54 PVD	15,200	-7.0	6.7	-29.0	5,819	383	49.4	30.0	3,532,940	N/A	0.4	-0.1	0.0
55 LGC	28,850	6.9	25.4	54.7	5,564	193	N/A	4.0	4	33.5	2.2	6.7	1.8
56 KBC	11,750	-2.1	-7.5	-11.3	5,520	470	75.4	31.7	1,835,753	12.5	0.6	5.3	2.9
57 DCM	10,050	-8.6	-13.0	-22.1	5,320	529	24.4	45.0	502,282	12.7	0.8	6.6	3.8
58 PME	69,500	-1.4	-11.0	-3.1	5,213	75	99.0	0.0	13,914	16.0	3.2	19.3	16.0
59 HT1	13,450	14.0	4.3	-8.8	5,132	382	20.0	43.9	332,332	8.8	0.9	10.9	5.2
60 VND	23,700	15.6	7.7	-13.8	5,131	216	94.7	4.7	1,373,686	12.1	1.7	15.4	4.6

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

**KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

**VNDIRECT SALES & TRADING****Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : [phong.sale.trading@vndirect.com.vn](mailto:phong.sale.trading@vndirect.com.vn)

Website: <http://vndirect.com.vn>